

UNIT 13 – VOCABULARY

FAMILY AND FRIENDS 2

English – Part of Speech – Vietnamese Meaning

1. TỪ VỐNG CHÍNH

2. TỪ VỐNG MỀM RÕNG

3. CỤM TỪ VÀ NGỮ TỪ

Lưu ý: Danh sách từ vựng này là một phần của bộ tài liệu; nên tải về và in để sử dụng phiên bản sách này.

Vocabulary	Part of speech	Nghĩa tiếng Việt
cow	(n)	con bò
goat	(n)	con dê
horse	(n)	con ngựa
sheep	(n)	con cừu
donkey	(n)	con lừa
goose	(n)	con ngỗng
loud	(adj)	ồn ào, to tiếng
quiet	(adj)	yên tĩnh
fast	(adj)	nhanh
slow	(adj)	chậm

Vocabulary	Part of speech	Nghĩa tiếng Việt
mummy	(n)	mẹ (cách gọi thân mật)
daddy	(n)	bố (cách gọi thân mật)
baby	(n/adj)	con non; nhũn bé
other	(adj)	khác
naughty	(adj)	nghech ngách
bigger	(adj)	to hơn
smaller	(adj)	nhỏ hơn
faster	(adj)	nhanh hơn
louder	(adj)	ồn hơn, to tiếng hơn
farmer	(n)	người nông dân
farm	(n)	trang trại
chick	(n)	gà con
hen	(n)	gà mái
tree	(n)	cây
green	(adj)	màu xanh lá cây
cheese	(n)	phô mai
feet	(n)	những bàn chân

Vocabulary	Part of speech	Nghĩa tiếng Việt
look at	(v phrase)	nhìn vào

Vocabulary	Part of speech	Nghĩa tiếng Việt
feed	(v)	cho ăn
say	(v)	nói
on the farm	(phrase)	trên trang trại
lots of	(phrase)	nhiều
bigger than	(phrase)	to hơn
smaller than	(phrase)	nhỏ hơn